

PHỔ QUÁT VÀ ĐẶC THÙ THÔNG QUA MỘT SỐ MIỀN Ý NIỆM NGUỒN TIẾNG VIỆT

TRINH SÂM*

Abstract: Based on the results of the survey on three source domains: plants, food and water in Vietnamese and a comparison with English and Chinese, this paper highlights some universal and specific characteristics in the meaning expansion as well as conceptualisation through source - target mappings using the priority scale principle.

Key words: *Plants, food, water, meaning expansion, conceptualisation.*

1. Đặt vấn đề

Xem xét ngôn ngữ trong mối quan hệ với hoạt động trí não của con người, ngôn ngữ học tri nhận, trước hết xác tín rằng cấu trúc ngôn ngữ phản ánh trực tiếp tri nhận, chứ không phải phản ánh hiện thực dưới sự chi phối của bất kì quy tắc ngữ pháp mang tính hình thức nào. Thứ đến, nghĩa không phải là thuộc tính của hình vị, từ, câu và diễn ngôn mà là một sản phẩm, kết quả của một quá trình tương tác diễn ra trong tư duy. Và việc hoạt động ngôn ngữ lệ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm của con người, mà kinh nghiệm dù nghiệm thân trực tiếp hay gián tiếp, nhìn chung, các dân tộc đều rất giống nhau. Chưa kể đến các mô hình tri nhận tương đồng trải nghiệm khó nhận biết, hãy chú ý đến các mô hình cùng xuất hiện trải nghiệm như kiểu khi tăng khối lượng sẽ tăng chiều cao, ví dụ trong một vựa thóc khi ta đổ nhiều thóc vào thì khối lượng sẽ cao hơn lên; khi ta thêm nước vào li, nước càng nhiều, thể tích càng lớn, chiều cao cũng gia tăng. Đây là cơ sở kinh nghiệm để hình thành nên ẩn dụ: NHIỀU THÌ LÊN. Hay một số ẩn dụ nguyên cấp, đơn giản có thể cảm nhận trực tiếp, như TÌNH THƯƠNG LÀ HƠI ẤM, SỐNG LÀ NÓNG (NHIỆT), CHẾT LÀ LẠNH, HOẠT ĐỘNG LÀ ĐỨNG, NGHỈ NGƠI LÀ NẤM... xuất hiện rất đều đặn trong nhiều ngôn ngữ, nghĩa là những ẩn dụ nguyên cấp là có tính phổ quát. Quan sát kết quả nghiên cứu của Z. Kövecses (2002 [8]), có thể thấy, cách ý niệm hoá về trạng thái tâm lí *giận* trong nhiều ngôn ngữ là khá giống nhau như: GIẬN LÀ SỨC NÓNG, GIẬN LÀ SỨC NÓNG TRONG THÙNG CHỨA, GIẬN LÀ SỨC MẠNH TỰ NHIÊN, GIẬN LÀ BÃO,

* Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

GIẬN LÀ LỬA,... và khái quát: NGƯỜI GIẬN DỮ LÀ MỘT NỖI ÁP SUẤT. Khác biệt trong cách biểu đạt kiểu *giận trong bụng* (hara) trong tiếng Nhật, hay cách nói *giận càn hông* trong tiếng Việt, là không nhiều, thậm chí có thể coi đó là những biến thể. Do vậy, có thể nói, tri nhận của con người về cơ bản mang tính nhân loại.

Thế nhưng, dấu cùng xuất phát từ một dạng cơ thể như nhau, cơ chế hoạt động trí não như nhau, tri thức cùng được đúc kết từ kinh nghiệm, nhưng tri nhận của con người không đơn giản, lúc nào, ở đâu cũng mang tính phổ quát. Bởi như đã nói, tri nhận là một quá trình tương tác, trước một sự tình, con người có thể lựa chọn thang độ ưu tiên khác nhau, nhìn nhận độ nổi trội khác nhau, kích hoạt các vùng không gian tinh thần khác nhau để biểu đạt. Theo Z. Kövecses [9, 231-258], hai nguyên nhân chính với hàng loạt yếu tố chi phối làm nên tính đặc thù trong tri nhận là: (i) khác biệt trong cách thức trải nghiệm và (ii) khác biệt trong sở thích hay thiên hướng diễn giải.

Bài viết này, trên cứ liệu tiếng Việt, trong liên hệ chủ yếu với tiếng Anh và một ít tiếng Trung, xuất phát từ một số chủ đề quen thuộc thuộc miền ý niệm nguồn, vận dụng thủ pháp thang độ ưu tiên, thử bàn thêm về tính phổ quát và đặc thù¹.

2. Phổ quát và đặc thù trong miền nguồn

2.1. Khi đề cập đến miền nguồn trong liên ứng với miền đích, người ta nghĩ ngay đến ẩn dụ cấu trúc, một trong ba loại ẩn dụ đã được G. Lakoff và M. Johnson (1980) miêu tả. Thành tựu của ngôn ngữ học tri nhận gần đây cho thấy, loại ẩn dụ này thường là những ẩn dụ cụ thể, thuộc bình diện ngôn ngữ, dễ kích hoạt. Thực tế giao tiếp còn cung cấp một bình diện ánh xạ phức tạp hơn, khái quát hơn và không theo dạng phóng chiếu một đối một, ví dụ, trong tiếng Anh, các đặc trưng vật lí của miền nguồn là cơ sở để hình thành những ẩn dụ biểu đạt quan hệ liên nhân ở miền đích hay định vị không gian theo phương thẳng đứng và tôn ti cao/ thấp ở miền nguồn được ánh xạ để chỉ vị thế của con người trong xã hội.

Do vậy, có thể mở rộng thuật ngữ miền nguồn, hiểu là miền ý niệm bất kì cung cấp những trải nghiệm mà thông qua đó, bằng con đường nội suy, chúng ta hiểu được miền ý niệm khác. Và với ẩn dụ tri nhận, dù trực tiếp hay gián tiếp đều có thể xác lập miền nguồn và miền đích chứ không chỉ hạn định trong mô hình ẩn dụ cấu trúc. Chính Lakoff và Johnson (2003 [10, 264]) cũng thừa nhận việc phân loại thành: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ định vị và ẩn dụ bản thể trước đó (1980) của họ có phần khiên cưỡng và không được tự nhiên.

¹ Thang độ ưu tiên (Priority scale) rất gần với thuật ngữ điển dạng (prototype) ví dụ liên quan đến *lên* trong tiếng Anh, ta có các dẫn ngữ: *Nhiều hơn thì tốt hơn; Nhiều thì hướng lên; Tốt thì hướng lên*, trong đó, thang độ ưu tiên thuộc về *Nhiều thì hướng lên* bởi có nhiều trường hợp *lên* chưa hẳn là tốt như: *Ti lệ tội phạm gia tăng, Lạm phát đang lên cao*. Xem thêm [24].

Quan sát bức tranh ẩn dụ trong tiếng Anh, với 12 miền nguồn mà A. Deignan (1995 [2]) đề xuất như: cơ thể con người, loài vật, thời tiết, thực phẩm, sức khoẻ..., dễ thấy chúng rất phổ biến và rất quen thuộc trong tiếng Việt. Điều này cũng dễ hiểu, bởi đó là những chủ đề thường trực, những mối bận tâm thường xuyên của con người. Hơn nữa, trong quá trình tương tác, con người không thể không phóng chiếu hình bóng của mình lên hiện thực và đến lượt nó, hiện thực không thể không tác động ngược trở lại. Nói khác, sự lựa chọn của cộng đồng diễn ngôn về một miền nguồn nào đó trước hết có thể tạo nên tính phổ quát, ví dụ như miền ý niệm các bộ phận cơ thể người trong nhiều ngôn ngữ, nhưng tùy thuộc vào đặc trưng ý niệm hoá, phạm trù hoá mà có thể tạo ra tính đặc thù. Các nhà tri nhận luận cũng thừa nhận, hễ sự vật, hiện tượng nào gần gũi, quen thuộc đối với một cộng đồng diễn ngôn thì thường chúng xuất hiện trước nhất, nhiều nhất và có tầm tác động lớn nhất trong tâm trí của cộng đồng diễn ngôn đó.

Như vậy, có thể ghi nhận, bên cạnh sự lí giải khác nhau của chủ thể, việc một mảng hiện thực nào đó của miền nguồn tác động nhiều/ ít vào tâm trí của con người cũng có thể là nguyên nhân làm cho sự phổ quát và đặc thù hoặc rõ hơn hoặc mờ hơn.

2.2. Miền ý niệm CÂY CỐI

Cây cối là một bộ phận của tự nhiên, trong nhiều nền văn hoá, cây được coi là chiếc cầu nối giữa trời và đất, một số loại cây mang những biểu tượng khác nhau như cây sồi, cây bạch dương, cây hạnh ở phương Tây; cây tùng, cây trúc, cây thông, cây bồ đề, cây sala ở phương Đông. Bên cạnh một số cách ý niệm hoá mang tính phổ quát, ngữ liệu khảo sát còn cho thấy, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều khai thác miền ý niệm nguồn cây cối theo những cách khác nhau.

2.2.1. Với tư cách là miền nguồn, ý niệm cây cối, rau bắp và cả nấm, các bộ phận của cây như: hạt, mầm, chồi, gốc, rễ, thân, nhánh, cành, lá, hoa, quả, sự phát triển cũng như tàn lụi của chúng, cách thức canh tác, nuôi trồng, gieo hạt, thu hoạch, thực vật, nhìn chung đều có thể là những ẩn dụ ngôn ngữ trong tiếng Anh. Có thể kể: *a budding beauty, he cultivated his friendship with her, the fruit of her labor, exports flourished last year* (Z. Kövecses 2002 [8, 17]).

Hãy quan sát, *a seed of doubt* (hạt giống nghi ngờ), *shriveled heart* (trái tim héo hon), *wilting smile* (nụ cười tàn úa), từ sum suê của cây trái đến sum suê của nghề nghiệp: *His career is flourishing again*, từ hoa của cây trái đến hoa của tuổi trẻ: *She is in the flower of youth* (A. Deignan [2, 124 -143]), cứ theo như những gì trên ngữ liệu tiếng Anh được miêu tả, có thể ghi nhận có sự tương thích rõ ràng giữa các giai đoạn phát triển của cây cối với vòng quay của đời người.

2.2.2. Vẫn trên cái nền chung ấy, tiếng Việt dùng sự phát triển của cây cối như đâm chồi nảy lộc, đơm hoa kết trái, lộc non chồi biếc, tính chất bền rễ, xanh cây, giai đoạn hoa và trái (*Hãy là hoa, xin hãy khoan là trái, hoa nồng hương mà trái lắm khi chua* - Tôn Nữ Thu Hồng), việc *vạch lá tìm sâu*, quan hệ giữa *lá lành/ lá rách*, giữa *bầu/ bí*, giữa *và và sung*, để chỉ quan hệ liên nhân. Và cây cối cũng là người, nên có loại là *cây đa cây đề*, có loại là *cỏ rom, cỏ lác*, có loại cây có gốc lớn, có gốc gộc, gốc bự..., có cách ứng xử: *mất gốc, bật gốc, bứng gốc, quên cội nguồn, quên gốc rễ*.

Đặc biệt, tiếng Việt dùng hình dáng của cây quả, hoa lá để chỉ bộ phận cơ thể con người: *trái tim, trái gáo (sọ), trái cật, quả tim, quả thận, quả cật, lá gan, lá phổi, lá lách, lá mía, lá sách, buồng phổi, bắp vế, bắp tay, bắp chân, búp măng (ngón tay), búp tóc, bầu vú, bầu sữa, quả lê, quả mướp, quả đào, đôi quả hồng đào, núm cau, chũm cau, cuống phổi, cuống rốn, cuống nhau, nụ cười, nụ hôn...* Rồi từ hoa rụng, lá rụng, lá rụng về cội đến *tóc rụng, lông rụng, răng rụng*, từ cây mọc, hạt giống mọc đến *mọc mụn, mọc nhọt, mọc sừng, mọc răng, mọc tóc*.

Truyền thống ngữ văn của phương Đông hay dùng hoa để biểu trưng cho người phụ nữ, hãy nghe:

Anh đừng tham bông quế, bỏ phé bông hoa lái,

Mai sau quế rụng, bông lái thơm lâu.

Hay:

Trách người quân tử bạc tình,

Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán hoa.

còn để chỉ việc hệ trọng trong thiên chức làm mẹ của họ thì dân gian gọi *khai hoa nở nhụy* hay *nở nhụy khai hoa*.

2.3. Miền ý niệm THỰC PHẨM

Thực phẩm và một số thực thể liên quan đến thực phẩm như vật liệu, mùi vị, cách chế biến, cách nấu nướng, việc nêm nếm, với tư cách là miền nguồn, là xuất phát điểm cho nhiều ánh xạ trong nhiều ngôn ngữ.

2.3.1. Trong tiếng Anh, các ẩn dụ sau đây là rất quen thuộc *Ideas are food* (Ý tưởng là thực phẩm), *Thinking is cooking*, *Thinking is preparing food* (Nghĩ là đun nấu), *Understanding is digestion* (Hiểu là tiêu hoá), *Learning is eating* (Học là ăn) (G. Lakoff, 1994 [6]).

Quan sát hoạt động của trường nghĩa *Cooking* và *Food*, thỉnh thoảng chúng ta gặp một số ẩn dụ nguyên cấp có hình thức biểu đạt hơi khác với tiếng Việt, như từ công thức nấu ăn (*recipe*) liên tưởng đến bí quyết hạnh phúc, bí quyết thành công (*recipe for happiness, recipe for success*), từ một vật phẩm

đề chế biến món ăn (*ingredient*) trở thành thành phần trong đầu tư an toàn (*the ingredient of safe investment*), thành phần của bộ phim (*The meeting had all the ingredients of high political drama*). Hay, từ một mẩu, miếng thực phẩm (*a slice*) thành một khoảnh khắc trong ngày (*a slice of day*), một thời đoạn trong đời (*a slice of life*), hoặc từ pha loãng (*dilute*) trong chế biến thực phẩm trở thành pha loãng niềm tin (*dilute a belief*), pha loãng giá trị (*dilute a value*), pha loãng chất lượng (*dilute a quality*), từ hương vị thực phẩm (*flavour*) liên tưởng đến hương vị của một lãnh thổ, một đất nước (*flavour of Hong Kong, flavour of France*), thậm chí hương vị của một thời đoạn (*flavour of the month*) (A. Deignan [2, 124 -143]).

Với những gì vừa phân tích, có thể nghĩ đến các ẩn dụ: BÍ QUYẾT LÀ CÔNG THỨC NẤU ĂN, YẾU TỐ CỐT LÕI CỦA MỘT HỆ THỐNG LÀ THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA MÓN ĂN, HẠ THẤP GIÁ TRỊ LÀ PHA LOÃNG, HƯƠNG VỊ CỦA MỘT ĐẤT NƯỚC LÀ HƯƠNG VỊ CỦA CÁC MÓN ĂN.

2.3.2. Trong tiếng Việt, có thể kể đến các ẩn dụ: VÓC DÁNG CON NGƯỜI LÀ THỰC PHẨM, NĂNG LỰC ỨNG XỬ CỦA CON NGƯỜI LÀ THỰC PHẨM, TÀI NĂNG LÀ THỰC PHẨM, VỊ THẾ XÃ HỘI LÀ THỰC PHẨM, ĐỊA THỂ LÀ THỰC PHẨM, CÔNG CỤ (PHƯƠNG TIỆN) LÀ THỰC PHẨM. Trên cơ sở này, người Việt đã vật thể hoá, đã chất liệu hoá các ý niệm trừu tượng, thông qua miên ý niệm nguồn thực phẩm, chủ yếu để dễ nhận xét, đánh giá như: *ngủ ngon, ngon mắt, học lực ngon, chúc ngon..., ứng xử dờ, nói dờ, phim dờ, sách dờ* [24].

Và có thể nói, hầu như tất cả các từ ngữ chỉ hoạt động liên quan đến nấu nướng, bếp núc trong tiếng Việt đều có thể dùng với nghĩa ẩn dụ: *lập luận sống sít; độ chín của nhà quản lí; xào sách; xào bài; xào khô; xào uớt (tình yêu); con gái nhà này khô rồi; hâm nóng tình yêu; tình cảm nguội lạnh; thêm mắm, thêm muối vào cho câu chuyện đỡ nhạt; vở vập quá rồi cũng có ngày cháy khét; thiêu rồi, em gái ơi; con gái con đứa bếp núc vùng thối vùng nát; nấu cháo điện thoại; phụ tùng xe máy bị luộc rồi*.

Riêng ẩn dụ MÙI VỊ CUỘC ĐỜI LÀ MÙI VỊ CỦA THỰC PHẨM đều được tiếng Việt và tiếng Anh khai thác với cả một hệ thống dẫn ngữ khá đa dạng. Ngoại trừ sự khác biệt sau, tiếng Anh thường sử dụng hai phẩm chất đối nghịch *cay đắng - ngọt ngào* trong một ngữ đoạn nói như: *this bitter - sweet (Câu chuyện cay đắng ngọt ngào này)*, *bitter - sweet memories (kỉ niệm cay đắng ngọt ngào)* (A. Deignan [2, 120 -121]), so với *ngọt ngào, cay đắng hay ngọt bùi, đắng cay* được kiến tạo theo từng phẩm chất tách bạch trong tiếng Việt.

2.4. Miên ý niệm SÔNG NƯỚC

Người Trung Quốc đã khái quát: *Tam sơn, lục thủy, nhất phân điền*. Điều đó cho thấy vai trò của nước trong tự nhiên và trong cuộc sống của con người. Do vậy, không lạ khi sông nước và những thực thể liên quan đến sông nước

là miền ý niệm nguồn quen thuộc được dùng làm cơ sở ánh xạ để kiến tạo nên nhiều ý niệm ở miền đích trong nhiều ngôn ngữ.

2.4.1. Trong tiếng Anh, tuy không phổ biến² nhưng một số từ ngữ vốn thuộc miền SÔNG NƯỚC cũng được sử dụng cho các miền khác kiểu như: *conversation is flowing* (cuộc hội thoại trôi qua), *to be immersed in thought* (chìm đắm trong suy nghĩ), *Finally the answer surfaced* (cuối cùng câu trả lời đã nổi lên), về ẩn dụ, bên cạnh TRAFFIC IS A RIVER (GIAO THÔNG LÀ MỘT CON SÔNG) (P. Stockwell, 2005 [14, 110]) chúng ta còn gặp một ẩn dụ khái quát bậc trên như: A PROBLEM IS A BODY OF WATER (VẤN ĐỀ LÀ MỘT CƠ THỂ NƯỚC/ MỘT VÙNG NƯỚC) và một số dẫn ngữ: *Investigating problem is exploring water* (Khám phá vấn đề là tìm hiểu nước), *Difficulty in solving is difficulty in exploring water* (Khó khăn trong giải quyết (vấn đề) là khó khăn trong tìm hiểu nước), *The solution is an object in water* (Giải pháp là vật thể trong nước), *Trying to solve is looking for object in water* (Cố gắng giải quyết (vấn đề) là tìm vật thể trong nước), *Solving is finding object in water* (Giải quyết (vấn đề) là tìm thấy vật thể trong nước) [6]. Hiển nhiên, chúng bị chi phối bởi ẩn dụ VẤN ĐỀ LÀ MỘT VẬT CHỨA NƯỚC, cách ý niệm hoá này rất khác với tiếng Trung và tiếng Việt.

2.4.2. R. Chen 2012 [1] trong một nghiên cứu về mạng lưới ngữ nghĩa của nước trong tiếng Trung, đã cung cấp một bức tranh cho thấy, ý niệm NƯỚC với tư cách là miền nguồn xuất hiện trong tất cả những phân cốt lõi của ngôn ngữ này, từ hệ thống chữ viết, hình thái học, ngữ nghĩa học đến cú pháp và mạng ngữ nghĩa của nó đã được mở rộng sang nhiều lĩnh vực nhận thức khác. Khảo sát một số chữ có bộ thủy trên ba từ loại, tác giả đúc kết: danh từ nổi bật nhất về lan toả ngữ nghĩa là tính bản thể, tức cách định danh có sở chỉ là nước hay liên quan đến nước như: *giang* (sông), *trì* (hồ ao), *lãng* (sóng), *trích* (giọt), ngay cả với *sa* (cát), *nê* (bùn), *châu* (bãi bồi) đều như thế; dù đảm nhận vai nghĩa nào trong việc hình thành các sự tình; các động từ có chứa bộ thủy đều liên quan đến nước như: *lưu* (chảy), *tắm* (ngâm), *cấp* (mức), *sái* (vẩy), *bát* (hắt), *thế* (pha), *tẩy* (rửa), *trầm* (chìm), *du vịnh* (bơi lội), *lịch* (nhỏ), *hoạt* (trơn); còn tiểu hệ thống chữ viết tính từ có chứa bộ thủy đều là kết quả của một trải nghiệm với nước thông qua các giác quan như: *ô trọc* (dơ), *mãn* (đầy), *ôn* (ấm), *lãnh* (lạnh), *hung* (tiếng nước dâng), *xát* (chát).

² Trong 12 miền nguồn thường dùng trong tiếng Anh mà A. Deignan (1995) đã giới thiệu không thấy có NƯỚC. Tương tự, mục khảo sát một số miền nguồn và miền đích phổ biến của Z. Kövecses 2002, cũng không thấy có NƯỚC.

Trên cơ sở này, tia toả ngữ nghĩa với yếu tố trung tâm là chỉ tố nước hầu như được mở rộng đến rất nhiều trường từ vựng khác. Theo tác giả, lúc đầu, *trắc* (đo lường) chỉ dùng để đo độ sâu của nước, sau đó được sử dụng với nghĩa đo lường, kiểm tra, đánh giá mọi thứ, *thêm* (thêm) ban đầu chỉ có nghĩa thêm nước, còn bây giờ có thêm bất cứ thứ gì nghĩ ra. R. Chen đã khái quát mối quan hệ giữa nghĩa gốc và nghĩa mở rộng của động từ liên quan đến nước bằng ẩn dụ sau: $V \times L\grave{A} V \text{ NƯỚC}$, trong đó x là bất kì sự vật hiện tượng nào không phải là nước. Với tính từ, một số tính chất của nước hay liên quan đến nước đều có thể mở rộng nghĩa để chỉ phẩm chất của một số thực thể khác, như *thâm* (sâu), *thiển* (cạn) chẳng hạn, có thể dùng để diễn tả độ sâu cạn của bất cứ cái gì từ cụ thể như cái lỗ, cái giếng, đường hầm, vết thương, đến những gì trừu tượng như kiến thức, suy nghĩ, nhân cách. Tình hình cũng tương tự với từ loại danh từ.

Trong tiếng Việt, bài viết [18] tuy chỉ đề cập đến hai mô hình cấu tạo danh từ chỉ nước nhưng cũng đã chỉ ra được nhiều trường hợp mở rộng nghĩa, cũng như nêu nhận xét rằng cách định danh nước không tương đương giữa tiếng Việt so với tiếng Anh. Xin được nói rõ hơn về nhận xét sau, trong rất nhiều trường hợp không có yếu tố nước xuất hiện trong cấu tạo từ tiếng Anh tương đương, hãy xem: *nước hoa* (*perfume*), *nước lũ* (*flood*), *nước trái cây* (*juice*), *nước muối* (*brine*), *nước chấm* (*sauce*), *nước bọt* (*saliva*), *nước mắt* (*tear*), *nước tiểu* (*urine*), *nước ối* (*amniotic fluid*)...³.

Về phương diện này, cấu tạo từ tiếng Việt và cấu tạo chữ viết tiếng Trung rất gần gũi nhau, có thể xem thành tố *nước* trong các tổ hợp tiếng Việt trên, tương đương với bộ *thủy* (*tam trích thủy*) nằm bên trái của các chữ hữu quan tiếng Trung. Phải thừa nhận rằng, nhờ vào dấu hiệu hình thức này (bộ *thủy*), việc tìm hiểu nghĩa gốc có liên quan đến nước trong tiếng Trung có phần dễ dàng hơn tiếng Việt, chẳng hạn, chữ *nồng* (dày, đậm), chữ *đạm* (mỏng, loãng) đều có chứa bộ *thủy*, dựa vào đây người ta phát hiện từ nguyên của chúng.

Như vậy, cả tiếng Trung và tiếng Việt đều mở rộng ngữ nghĩa từ miền ý niệm nguồn sông nước và những thực thể liên quan đến sông nước sang một số lĩnh vực khác trong một phạm vi rất rộng. Và như đã nói, do đặc trưng về cấu tạo chữ viết (bộ *thủy*), việc nhận diện con đường phóng chiếu ngữ nghĩa trong tiếng Trung rõ ràng là không cần bàn cãi, trong khi tiếng Việt, nhiều trường hợp phải biện giải mới thuyết phục được người đọc. Tuy vậy, cũng có nhiều khác biệt. Ngay trong địa hạt đang bàn, có thể thấy: (i) người Trung Quốc không định vị các tầng lớp xã hội theo phương nằm ngang và dựa vào

³ Có lẽ, do người Việt quan niệm NƯỚC là chất lỏng (liquid) nên bất kì sự vật nào thuộc chất lỏng đều được gán cho là NƯỚC, do máu và mồ hôi không có thuộc tính này nên không được nhìn nhận là nước, mặc dù cũng được gọi là giọt. Xem thêm [18].

vị trí của dòng sông: thượng lưu, trung lưu, hạ lưu như người Việt; (ii) tuy cùng đều dùng con đường giác quan để tương tác với nước nhưng nếu như với người Việt, sự tương tác và phóng chiếu trải đều trên năm giác quan như thị giác: (nước) *trong, đục, vàng, đen, lẫn lẫn, cuộn cuộn...*; xúc giác: *nóng, lạnh, mát, ấm, trơn, ướt...* thính giác: *róc rách, rào rào, ầm ầm...*; vị giác: *ngọt, mặn, lợ, chè hai* và khứu giác: *tanh, hôi, thối...*; thì người Trung Quốc như nghiên cứu của R. Chen [1] đã chỉ ra, sự phân bố này không đều, không có từ nào là kết quả hoạt động của khứu giác, chỉ có một từ duy nhất thuộc vị giác là *xát (chất)*⁴.

2.4.3. Xuất phát từ những ý niệm phổ quát kiểu như: CON NGƯỜI LÀ NƯỚC, THIÊN NHIÊN LÀ NƯỚC, NƯỚC THAY CHO THIÊN NHIÊN, BIỂN MẮT LÀ CHÌM TRONG NƯỚC, XÃ HỘI LÀ VẬT CHỨA NƯỚC, chúng ta tiếp tục phân tích những tương đồng và khác biệt giữa tiếng Trung và tiếng Việt, hai ngôn ngữ xét về mặt loại hình và văn hoá có rất nhiều điểm chung.

a) Nước, trong tiếng Trung thường xuất hiện với núi để thay cho thiên nhiên, phong cảnh theo nghĩa khái quát: *son son thủy thủy* (thiên nhiên), *lục thủy thanh son* (cảnh đẹp), *son thanh thủy tú* (cảnh đẹp như tranh). Tương tự, tiếng Việt cũng dùng *non nước/ nước non* (*Nước non ai vẽ nên tranh họa đồ*). Có khi *nước* được thay bằng *sông* để chỉ quang cảnh thiên nhiên và cả quê hương, đất nước, tổ quốc: *non nước, non sông, núi sông*. Đặc biệt chúng bị chi phối bởi hoán dụ kéo theo: *Thiên nhiên thay cho nơi chốn*, đây là cách ý niệm hoá rất quen thuộc từ Bắc chí Nam, khi nhắc đến tên sông tên núi cụ thể người ta biết ngay là nói đến địa phương nào: *núi Tản sông Đà, sông Lam núi Hồng, sông Hương núi Ngự, núi Ấn sông Trà, núi Nhạn sông Đà...*

b) Cùng xuất phát từ ẩn dụ QUYỀN LỰC (SỨC MẠNH) LÀ NƯỚC, tiếng Việt với các dẫn ngữ: *Nước chảy đá mòn; Túc nước vỡ bờ; Sắc như nước; Lỗ nhỏ dầm thuyền; Nước lụt thì lụt cả làng; Mưa lâu thấm đất; Chặt không đứt, bứt không rời, phơi không ráo, đốt thời cháy đầu* (câu đố)...; tiếng Trung với: *Thủy trích thạch xuyên; Hải thủy quần phi; Hồng thủy mãnh thú; Thủy đảo cừ thành; Hồng thủy hoành lưu...* Trong phạm vi ngữ liệu liệt kê, có thể thấy cách tri nhận rất gần nhau.

Tuy nhiên, nếu mở rộng phạm vi quan sát, tình hình không phải như thế. Hãy lấy cách kiến tạo ý niệm mối quan hệ giữa nước và thuyền để minh họa. Ta biết, Trung Quốc có danh ngôn: *Thủy khả tải chu, xích khả phúc chu*.

⁴ R. Chen cho rằng, sự thiếu vắng này có lẽ xuất phát từ việc nhìn nhận của dân gian Trung Quốc: Nước là một chất lỏng không màu, không mùi (A colorless and smell-less liquid). Xem thêm [1].

Từ đây có thể suy ra một số ẩn dụ hữu quan: QUẦN CHÚNG, NHÂN DÂN (TÀNG LỚP BỊ TRỊ) LÀ NƯỚC, CHÍNH QUYỀN (TÀNG LỚP THÔNG TRỊ) LÀ THUYỀN, SỨC MẠNH NÂNG ĐỖ CỦA NHÂN DÂN LÀ SỨC MẠNH CỦA NƯỚC, SỨC MẠNH PHÁ HỦY CỦA NHÂN DÂN LÀ SỨC MẠNH PHÁ HỦY CỦA NƯỚC, MỆNH LỆNH CỦA NHÂN DÂN LÀ HƯỚNG NƯỚC CHẢY, THUẬN THEO NGUYỆN VỌNG CỦA NHÂN DÂN LÀ HƯỚNG NƯỚC XUÔI và ngược lại.

Trong khi đó, tiếng Việt lại thiên về khai thác tính chất tất yếu của tự nhiên như *Nước lên thì thuyền lên; Lớn thuyền thì lớn sóng; Cỏ thuyền to sóng*. Và tuy có hay không yếu tố *nước/ thuyền* xuất hiện, nhưng các thành ngữ, tục ngữ sông nước chỉ tính thích nghi được dùng khá phổ biến: *Lựa chiều bẻ lái; Theo nước lượn thuyền; Coi gió bỏ buồm; Đò nào sào nấy; Đò nào sóng nấy...* Thuyền cũng hay xuất hiện trong mối quan hệ với *bến* và đều bị chi phối bởi ẩn dụ phóng chiếu theo tri thức truyền thống TÌNH YÊU NAM NỮ LÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA THUYỀN VỚI BẾN.

c) *Cá - nước* được coi là quan hệ gắn bó, thuận lợi: *Cá gặp nước như rồng gặp mây; Như cá gặp nước; Cá mạnh về nước/ Cá mạnh vì nước*, tuy có nói đến "duyên cá nước", có khi bóng gió ám chỉ *nước* là *con gái* như: *Cá lên khỏi nước cá khô/ Làm thân con gái lỗ ló ai khen*. Thế nhưng quan hệ này trong tiếng Việt, ngoại trừ trường hợp *Quần dân cá nước* có sở chỉ rõ ràng, còn nhìn chung, chúng bị chi phối bởi ẩn dụ KHÁI QUÁT LÀ CỤ THỂ, nghĩa là để chỉ bất kì một sự tình gắn bó, thuận lợi nào đều có thể viện dẫn đến quan hệ này.

Tiếng Trung thì ngược lại. Ta bắt đầu bằng thành ngữ *Ngư thủy trùng phùng*, theo tư tưởng của đạo Lão, nước và phụ nữ thuộc âm đối lập với núi và đàn ông thuộc dương. Dựa vào nguyên lí đa nghĩa hệ thống (systematic polysemy) của tri nhận luận, có thể thấy một số đặc trưng có tính chất bản thể của nước như mềm mại, uyển chuyển, tươi mát được mở rộng để chỉ người phụ nữ thì cũng là hợp lẽ, hơn nữa trong quan hệ với cá, ở đây còn được soi sáng bởi ẩn dụ YẾU TỐ DUY TRÌ SỰ SỐNG LÀ NƯỚC - một ẩn dụ rất quen thuộc đối với người Trung Quốc (Theo [1]). Rồi *Thu thủy y nhân*, nhất là, *Ngư thủy hài hoà; Ngư thủy chi hoan...*, có thể nghĩ đến ẩn dụ PHỤ NỮ LÀ NƯỚC và quan hệ *cá/ nước* là quan hệ *nam/ nữ, chồng/ vợ*. Cũng theo R. Chen, các thành ngữ: *Son ôn thủy nhuận; Thủy tính dương hoa*, là để chỉ cơ thể, tính tình, số phận của người phụ nữ.

d) Không kể đến một số ẩn dụ có tính đặc thù liên quan đến miền nguồn SÔNG đã được miêu tả ở các bài viết [18], [19], [21], tại đây dựa vào kết quả nghiên cứu miền ý niệm nguồn NƯỚC của G. Lakoff [6] trong tiếng Anh và Y. Nie & R. Chen [13] và R. Chen [1] trong tiếng Trung, có thể thấy tiếng Việt

còn có một số ẩn dụ đặc thù sau: ỨNG XỬ CỦA CON NGƯỜI LÀ TRẠNG THÁI NƯỚC, QUAN HỆ LIÊN NHÂN LÀ HOẠT ĐỘNG (TRẠNG THÁI) CỦA CHÍNH CON NGƯỜI TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC, NĂNG LỰC CỦA CON NGƯỜI LÀ SỰ THÍCH NGHI CỦA NƯỚC.

3. Kết luận

3.1. Phổ quát và đặc thù trong ngôn ngữ học là một vấn đề rất phức tạp. Cơ sở lí thuyết về cơ chế hoạt động của tư duy, trải nghiệm nghiệm thân chi phối bản chất của trí não như cách hình dung của ngôn ngữ học tri nhân, thoát nhìn tưởng có thể giúp giải quyết các vấn đề này một cách đơn giản, bởi về cơ bản con người có cấu tạo cơ thể và não bộ là như nhau. Tuy không thật đậm nét, nhưng các nhà ngôn ngữ học đều thừa nhận, những kinh nghiệm trực tiếp dựa vào tương quan trải nghiệm và các ẩn dụ nguyên cấp phần lớn đều phổ quát. Thế nhưng, có thể ghi nhận, bên cạnh đặc điểm môi trường tự nhiên, xã hội gắn liền với một truyền thống văn hoá nhất định, không thể không nhắc đến vai trò tương tác và lí giải của chủ thể kinh nghiệm, nếu không muốn nói là vai trò quan trọng nhất trong việc tạo nên phổ quát cũng như đặc thù.

3.2. Về miền nguồn CÂY CỎI, bên cạnh các ẩn dụ phổ quát CON NGƯỜI LÀ CÂY CỎ, ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐỜI CÂY CỎ, tiếng Việt còn dùng các quan hệ giữa các bộ phận của cây cỏ, các quá trình phát triển, tàn lụi của cây cỏ, mối quan hệ giữa các loại cây cỏ để chỉ quan hệ liên nhân, đặc biệt dùng hình dáng của cây trái để định danh các bộ phận cơ thể con người.

3.3. Xuất phát từ ẩn dụ phổ quát CON NGƯỜI LÀ THỰC PHẨM, nếu như trong tiếng Anh, từ quy trình chế biến, đặc điểm chất liệu, đến mùi vị thực phẩm được khai thác một cách đều đặn thì tiếng Việt, thang độ ưu tiên thiên về việc lựa chọn phẩm chất *ngon/ dở* nhằm mục đích đánh giá. Tính chất lược quy này có tầm tác động rất rộng, nói không quá, mọi sự tình dưới mắt của người Việt đều có thể đặt lên thang độ NGON/ DỞ.

3.4. Tuy cùng ánh xạ và phóng chiếu từ miền nguồn là NƯỚC, nhưng nếu như trong tiếng Anh phổ biến với ẩn dụ VẤN ĐỀ LÀ VẬT CHỨA NƯỚC thì trong tiếng Trung và tiếng Việt, các ẩn dụ gần với thang độ nhân tính hơn. Ngoài khác biệt đã được đề cập ở 2.4.2, việc lí giải bản thể nước là rất khác nhau trong tiếng Trung và tiếng Việt. Nói rõ hơn, nếu như người Việt thông qua các cách định danh nước, mô tả các trạng thái nước, sớm nhận ra đặc tính *thích nghi* và *cân bằng* mà có học giả nâng lên thành dân tộc tính, hoặc *Tánh thủy là tánh phật*⁵, trong khi người Trung Quốc xem PHỤ NỮ LÀ NƯỚC

⁵ Hệ phái Phật giáo Khất Sĩ ở Nam Bộ xuất phát từ những đặc tính của nước như: thích nghi, cân bằng, cô kết, thông thoáng lưu chuyển, thanh lọc, thanh khiết... để khái quát nên ẩn dụ TÁNH THỦY LÀ TÁNH PHẬT và coi đây như là phương châm hành đạo của con nhà Phật. Cũng từ đây, hệ phái, nhất là Tổ sư Minh Đăng Quang đã có những chủ trương bản địa hoá Phật pháp mang ý nghĩa cách mạng rất độc đáo. Xem thêm [23].

với nghĩa không được tốt, tính chất mềm mại, uyên chuyên, trơn mượt, hấp dẫn, dễ thay đổi của nước cũng là của chính người phụ nữ, thậm chí người đàn bà đẹp là tai họa nước (*Hồng nhan họa thủy*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. R. Chen, *Water networks, the Chinese radical, and beyond in Languages and Linguistics*, Compendium of cognitive linguistics research, Thomas Fuyin Li (ed), Nova publishers, New York, 2012.
2. A. Deignan, *English guides 7: Metaphor*, The university of Birmingham - Collins Cobuild, Harper Collins Publisher, 1995.
3. G. Fauconnier and M. Turner, *The way we think: Conceptual intergration and the mind's hidden complexities*, New York, 2002.
4. R. W. Gibbs, *Embodiment and Cognitive Science*, Cambridge University Press, Cambridge, 2006.
5. O. Houdé (ed), *Dictionary of cognitive science*, Psychology press, New York and Hove, 2004.
6. Index of/ Lakoff/ Metaphors, University of California, Berkeley, 1994
<http://www.lang.osaka-u.ac.jp/~sugimoto/MasterMetaphorList/metaphors>.
7. Z. Kövecses, *Metaphor and emotion*, Cambridge University Press, Cambridge, 2000.
8. Z. Kövecses, *Metaphor: A practical introduction*, Oxford University Press, Oxford, 2010/ 2002.
9. Z. Kövecses, *Metaphor in Culture Universality and Variation*, Cambridge University Press, Cambridge, 2005.
10. G. Lakoff and M. Johnson, *Metaphors we live by*, The University of Chicago, The United States of American, 2003/ 1980.
11. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, 2009/2005.
12. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển bách khoa, 2010/2002.
13. Y. Nie and R. Chen, *Water metaphors and metonymies in Chinese; A semnantics network*, Pragmatics and cognition, volume 16, number 3, 2008.
14. P. Stockwell, *Cognitive poetics*, London and New York, 2005.
15. F. Sharifian, *Cultural conceptualization*, John Benjamins publishing company, Amsterdam/ Philadelphia, 2011.
16. F. Sharifian and B. Palmer Gary (eds), *Applied cultural linguistics*, John Benjamins publishing company, Amsterdam/ Philadelphia, 2007.

17. Trần Ngọc Thêm, *Những vấn đề văn hoá học: lý luận và ứng dụng*, Nxb Văn hoá - Văn nghệ, Tp. HCM, 2013.
18. Trịnh Sâm, *Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 12, 2011.
19. Trịnh Sâm, *Dòng sông và cuộc đời*, T/c Ngôn ngữ & Đời sống, Số 10, 2011.
20. Trịnh Sâm, *Phong cách ngôn ngữ Hồ Chí Minh, nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, T/c Ngôn ngữ & Đời sống, Số 1&2, 2013.
21. Trịnh Sâm, *Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Nam bộ*, Trong *Ngôn ngữ học Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập*, Kì yếu Hội thảo Quốc tế, Nxb KHXH, H., 2014.
22. Trịnh Sâm, *Một vài nhận xét về ý niệm 'tim'*, T/c Từ điển học và Bách khoa thư, Số 4, 2014.
23. Trịnh Sâm, *Đặc tính thủy trong ứng xử phật pháp của sư Minh Đăng Quang, người sáng lập hệ phái phật giáo khất sĩ ở Việt Nam*, Trong *Việt Nam học, Những phương diện văn hoá truyền thống*, Kì yếu Hội thảo khoa học, tập 2, Nxb KHXH, H., 2015.
24. Trịnh Sâm, *Về ý niệm Ngon - dở trong tiếng Việt*, T/c Từ điển học và Bách khoa thư, Số 6, 2015.
25. Trịnh Sâm, *Hình thức và nội dung nhìn từ tri nhận luận (Một vài ghi nhận)*, T/c Ngôn ngữ, Số 7, 2015.
26. Trịnh Sâm, *Định vị không gian trong tiếng Việt (Một vài ghi nhận)*, Trong *Giảng dạy nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt, Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn*, Nxb ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh, 2016.
27. Trịnh Sâm, *Mô hình tri nhận và tương tác văn hoá*, Trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường*, tập 1, Kì yếu hội thảo khoa học, Nxb Dân Trí, 2016.